



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

aǎ

tôi

tu

bạn

jis

anh ấy

ji

cô ấy

tai

nó

mes

chúng tôi / chúng ta

jūs

các bạn

jie

họ

kạ

cái gì

kas

ai

kur

ở đâu

kodèl

tại sao

kaip

làm sao

kuris

cái nào

kada

lúc nào

tada

sau đó

jeigu

nếu

tikrai

thật sự

bet

nhưng

nes

bởi vì

ne

không

šis

này

tas

đó

visi
bendras

tất cả

arba

hoặc

ir

và

čia

đây

ten

đó

kairė

trái

dešinė

phải

dabar

bây giờ

popietė

buổi chiều

rytas

9:00-11:00

buổi sáng

naktis

ban đêm

rytas

6:00-9:00

buổi sáng

vakaras

buổi tối

vidurdienis

buổi trưa

vidurnaktis

nửa đêm

valanda

giờ

minutė

phút

sekundė

giây

diena

ngày

savaitė

tuần

mėnuo

tháng

metai

năm

vakar

hôm qua

šiandien

hôm nay

rytoj

ngày mai

pirmadienis

thứ hai

antradienis

thứ ba

trečiadienis

thứ tư

ketvirtadienis

thứ năm

penktadienis

thứ sáu

šeštadienis

thứ bảy

sekmadienis

chủ nhật

moteris

đàn bà

vyras
bendras

đàn ông

meilė

tình yêu

vaikinas

bạn trai

mergina

bạn gái

draugas

bạn

bučiny

hôn

seksas

tình dục

vaikas

trẻ em

mergaitė

con gái

berniukas

con trai

mama

mẹ

tėtis

ba

motina

má

tėvas

cha

tėvai

cha mẹ

sūnus

con trai

dukra

con gái

jaunesnioji sesuo

em gái

jaunesnysis brolis

em trai

vyresnioji sesuo

chị gái

vyresnysis brolis

anh trai

vyras
šeima

chồng

žmona

vợ

kiekvienas

mỗi / mọi

visada

luôn luôn

iš tikrųjų

thực ra

vėl

lần nữa

jau

đã

mažiau

ít hơn

daugiausiai

phần lớn

daugiau

nhiều hơn

nėra

không có

labai

rất

išorėje

ở ngoài

viduje

ở trong

toli

xa

arti

gần

žemiau

bên dưới

virš

bên trên

šalia

bên cạnh

priekis

phía trước

atgal

phía sau

visi
žmonės

mọi người

kartu

cùng nhau

kitas

khác

pavasaris

mùa xuân

vasara

mùa hè

ruduo

mùa thu

žiema

mùa đông

sausis

tháng một

vasaris

tháng hai

kovas

tháng ba

balandis
mėnuo

tháng tư

gegužė

tháng năm

birželis

tháng sáu

liepa

tháng bảy

rugpjūtis

tháng tám

rugšėjis

tháng chín

spalis

tháng mười

lapkritis

tháng mười một

gruodis

tháng mười hai

šiaurė

bắc

rytai

đông

pietūs
<> šiaurė

nam

vakarai

tây

dažnai

thường xuyên

nedelsiant

ngay lập tức

staiga

đột ngột

nors

mặc dù

Số

nulis

0

vienas

1

du

2

trys

3

keturi

4

penki

5

šeši

6

septyni

7

aštuoni

8

devyni

9

dešimt

10

vienuolika

11

dvylika

12

trylika

13

keturiolika

14

penkiolika

15

šešiolika

16

septyniolika

17

aštuoniolika

18

devyniolika

19

dvidešimt

20

dvidešimt vienas

21

dvidešimt du

22

dvidešimt šeši

26

trisdešimt

30

trisdešimt vienas

31

trisdešimt trys

33

trisdešimt septyni

37

keturiasdešimt

40

keturiasdešimt vienas

41

keturiasdešimt keturi

44

keturiasdešimt aštuoni

48

penkiasdešimt

50

penkiasdešimt vienas

51

penkiasdešimt penki

55

penkiasdešimt devyni

59

šešiasdešimt

60

šešiasdešimt vienas

61

šešiasdešimt du

62

šešiasdešimt šeši

66

septyniasdešimt

70

septyniasdešimt vienas

71

septyniasdešimt trys

73

septyniasdešimt septyni

77

aštuoniasdešimt

80

aštuoniasdešimt vienas

81

aštuoniasdešimt keturi

84

aštuoniasdešimt aštuoni

88

devyniasdešimt

90

devyniasdešimt vienas

91

devyniasdešimt penki

95

devyniasdešimt devyni

99

šimtas

100

šimtas vienas

101

šimtas penki

105

šimtas dešimt

110

šimtas penkiasdešimt vienas

151

du šimtai

200

du šimtai du

202

du šimtai šeši

206

du šimtai dvidešimt

220

du šimtai šešiasdešimt du

262

trys šimtai

300

trys šimtai trys

303

trys šimtai septyni

307

trys šimtai trisdešimt

330

trys šimtai septyniasdešimt
trys

373

keturi šimtai

400

keturi šimtai keturi

404

keturi šimtai aštuoni

408

keturi šimtai keturiasdešimt

440

keturi šimtai
aštuoniasdešimt keturi

484

penki šimtai

500

penki šimtai penki

505

penki šimtai devyni

509

penki šimtai penkiasdešimt

550

penki šimtai devyniasdešimt
penki

595

šeši šimtai

600

šeši šimtai vienas

601

šeši šimtai šeši

606

šeši šimtai šešiolika

616

šeši šimtai šešiasdešimt

660

septyni šimtai

700

septyni šimtai du

702

septyni šimtai septyni

707

septyni šimtai dvidešimt
septyni

727

septyni šimtai
septyniasdešimt

770

aštuoni šimtai

800

aštuoni šimtai trys

803

aštuoni šimtai aštuoni

808

aštuoni šimtai trisdešimt
aštuoni

838

aštuoni šimtai
aštuoniasdešimt

880

devyni šimtai

900

devyni šimtai keturi

904

devyni šimtai devyni

909

devyni šimtai keturiasdešimt
devyni

949

devyni šimtai
devyniasdešimt

990

tūkstantis

1000

tūkstantis vienas

1001

tūkstantis dvylika

1012

tūkstantis du šimtai
trisdešimt keturi

1234

du tūkstančiai

2000

du tūkstančiai du

2002

du tūkstančiai dvidešimt trys

2023

du tūkstančiai trys šimtai
keturiasdešimt penki

2345

trys tūkstančiai

3000

trys tūkstančiai trys

3003

keturi tūkstančiai

4000

keturi tūkstančiai
keturiasdešimt penki

4045

penki tūkstančiai

5000

penki tūkstančiai šeši šimtai
septyniasdešimt aštuoni

5678

šeši tūkstančiai

6000

septyni tūkstančiai

7000

septyni tūkstančiai aštuoni
šimtai devyniasdešimt

7890

aštuoni tūkstančiai

8000

aštuoni tūkstančiai devyni
šimtai vienas

8901

devyni tūkstančiai

9000

devyni tūkstančiai
devyniasdešimt

9090

dešimt tūkstančių

10.000

dešimt tūkstančių vienas

10.001

dvidešimt tūkstančių
dvidešimt

20.020

trisdešimt tūkstančių trys
šimtai

30.300

keturiasdešimt keturi
tūkstančiai

44.000

šimtas tūkstančių

100.000

penki šimtai tūkstančių

500.000

vienas milijonas

1.000.000

šeši milijonai

6.000.000

dešimt milijonų

10.000.000

septyniasdešimt milijonų

70.000.000

šimtas milijonų

100.000.000

aštuoni šimtai milijonų

800.000.000

vienas milijardas

1.000.000.000

devyni milijardai

9.000.000.000

dešimt milijardų

10.000.000.000

dvidešimt milijardų

20.000.000.000

šimtas milijardų

100.000.000.000

trys šimtai milijardų

300.000.000.000

vienas trilijonas

1.000.000.000.000

Động từ

žinoti

biết

galvoti

nghĩ

ateiti

đến

dėti

đặt

imti

lấy

rasti

tìm

klausytis

nghe

dirbti

làm việc

kalbėti

nói chuyện

duoti

cho

mėgti

thích

padėti

giúp đỡ

mylėti

yêu

skambinti

gọi

laukti

chờ đợi

stovėti

đứng

sėdėti

ngồi

uždaryti

đóng

atidaryti
durys

mở

prarasti

thua

laimėti

thắng

mirti

chết

gyventi

sống

įjungti

bật

išjungti

tắt

žudyti

giết

sužeisti

làm bị thương

liesti

chạm

žiūrėti

xem

gerti

uống

valgyti

ăn

vaikščioti

đi bộ

susitikti

gặp

lažintis

đặt cược

bučiuoti

hôn

sekti

đi theo

vesti

cưới

atsakyti

trả lời

paklausti

hỏi

traukti

kéo

stumti

đẩy

spausti

ấn

pataikyti

đánh

pagauti

bắt

kovoti

chiến đấu

mesti

ném

bėgti

chạy

skaityti

đọc

rašyti

viết

taisyti

sửa chữa

skaičiuoti

đếm

pjaustyti

cắt

parduoti

bán

pirkti

mua

mokėti

trả

studijuoti

học

svajoti

mơ

miegoti

ngủ

žaisti

chơi

švęsti

ăn mừng

mėgautis

thưởng thức

valyti

dọn dẹp

šaudyti

bắn

ginti

bảo vệ

pulti

tấn công

vogti

trộm

degti

đốt

gelbėti

cứu

skristi

bay

spjauti

khắc nhỏ

spirti

đá

įkasti

cắm

kvépuoti

thở

uostyti

ngủ

verkti

khóc

dainuoti

hát

šypsotis

cười mỉm

juoktis

cười

augti

lớn lên

susitraukti

co lại

ginčytis

tranh luận

dalintis

chia sẻ

maitinti

cho ăn

paslėpti

trốn

įspėti

cảnh báo

plaukti

bơi

šokinėti

nhảy

pakelti

nâng

kasti

đào

pristatyti

giao hàng

ieškoti

tìm kiếm

praktikuoti

luyện tập

keliauti

đi du lịch

dažyti

vẽ

atidaryti
užraktas

mở

užrakinti

khóa

plauti

rửa

melstis

cầu nguyện

gaminti

nấu ăn

vemti

nôn

šaukti

la hét

cituoti

trích dẫn

spausdinti

in

apskaičiuoti

tính toán

uždirbti

kiếm tiền

Tính từ

naujas

mới

senas
naujas

cũ

keli

ít

daug

nhiều

neteisingas

sai

teisingas

chính xác

blogas
bendras

xấu

geras

tốt

laimingas

hạnh phúc

trumpas

ngắn

ilgas

dài

mažas

nhỏ

didelis

lớn

gražus

xinh đẹp

jaunas

trẻ

senas
jaunas

già

balta

màu trắng

juoda

màu đen

raudona

màu đỏ

mėlyna

màu xanh da trời

žalia

màu xanh lá cây

geltona

màu vàng

lėtas

chậm

greitas

nhanh

juokingas

vui vẻ

nesąžiningas

không công bằng

sąžiningas

công bằng

sudėtingas

khó

lengvas
sudėtingas

dễ

turtingas

giàu

neturtingas

nghèo

stiprus

khỏe

silpnas

yếu

saugus

an toàn

pavargęs

mệt mỏi

besididžiuojantis

tự hào

sotus

no bụng

sergantis

bệnh

sveikas

khỏe mạnh

piktas

tức giận

žemas
diagrama

thấp

aukštas
diagrama

cao

saldus

ngọt

rūgštus

chua

minkštas

mềm

kietas
minkštas

cứng

mielas

đáng yêu

kvailas
smegenys

ngu ngốc

pamišęs

điên khùng

užimtas

bận rộn

aukštas
kūnas

cao

žemas
kūnas

thấp

neramus

lo lắng

nustebęs

ngạc nhiên

gerai besielgiantis

cư xử tốt

blogas
žmogus

ác độc

protingas

khéo léo

šalta

lạnh

karšta

nóng

oranžinė

màu cam

pilka

màu xám

ruda

màu nâu

rožinė

màu hồng

nuobodus

nhàm chán

sunkus

nặng

lengvas
hantelis

nhẹ

vienišas

cô đơn

alkanas

đói bụng

ištroškęs

khát nước

liūdnas

buồn

status

đốc

plokščias

bằng phẳng

siauras

hẹp

platus

rộng

gilus

sâu

negilus

nông

didžiulis

lớn

purvinas

bản

švarus

sạch sẽ

pilnas

đầy

tuščias

trống rỗng

brangus

đắt

pigus

rẻ

seksualus

quyến rũ

tingus

lười biếng

drasus

dũng cảm

dosnus

hào phóng

šlapia

ướt

sausa

khô

garsus

ồn ào

tylus
80%

yên tĩnh

saulêta

năng

lietinga

nhiều mưa

miglota

sương mù

debesuota

nhiều mây

Thể thao

gimnastika

thể dục dụng cụ

tenisas

quần vợt

bėgimas

chạy

dviračių sportas

đạp xe

golfas

đánh golf

futbolas

bóng đá

krepšinis

bóng rổ

plaukimas

bơi lội

nardymas

lặn

žygiavimas

đi bộ đường dài

maratonas

chạy marathon

triatlonas

ba môn phối hợp

stalo tenisas

bóng bàn

sunkioji atletika

cử tạ

boksas

quyền anh

badmintonas

cầu lông

dailusis čiuožimas

trượt băng nghệ thuật

snieglenčių sportas

trượt ván tuyết

slidinėjimas

trượt tuyết

lygumų slidinėjimas

trượt tuyết băng đồng

ledo ritulys

khúc côn cầu trên băng

tinklinis

bóng chuyền

rankinis

bóng ném

pagalūdimio tinklinis

bóng chuyền bãi biển

regbis

bóng rugby

kriketas

bóng gậy

beisbolas

bóng chày

amerikietiškas futbolas

bóng bầu dục Mỹ

vandensvydis

bóng nước

šuoliai į vandenį

nhảy cầu

banglenčių sportas

lướt sóng

buriavimas

đua thuyền buồm

irklavimas

chèo thuyền

joga

yoga

šokiai

khiêu vũ

šuolis parašiutu

nhảy dù

šachmatai

pokeris

boulingas

cờ vua

đánh bài poker

bowling

baletas

múa ba lê

Động vật

kiaulé

con lợn

karvé

con bò

arklys

con ngựa

šuo

con chó

avis

con cừu

beždžionė

con khỉ

katė

con mèo

meška

con gấu

višta

con gà

antis

con vịt

drugelis

con bướm

bitė

con ong

žuvis
gyvūnas

con cá

voras

con nhện

gyvatė

con rắn

tigras

con hổ

pelė
gyvūnas

con chuột

triušis

con thỏ

liūtas

con sư tử

asilas

con lừa

dramblis

con voi

balandis
gyvūnas

con chim bồ câu

vabalas

con bọ

uodas

con muỗi

musé

con ruồi

skruzdėlė

con kiến

banginis

con cá voi

ryklis

con cá mập

delfinas

con cá heo

sraigė

con ốc sên

varlė

con ếch

panda

con gấu trúc

baltasis lokys

con gấu Bắc cực

vilkas

con chó sói

koala

con gấu túi

kengūra

con chuột túi

žirafa

con hươu cao cổ

lapė

con cáo

begemotas

con hà mã

šikšnosparnis

con dơi

kranklys

con quạ

gulbė

con thiên nga

žuvėdra

con chim hải âu

pelėda

con cú

pingvinas

con chim cánh cụt

papūga

con vẹt

vikšras

con sâu bướm

laumžirgis

con chuồn chuồn

kalmaras

con mực ống

aštuonkojis

con bạch tuộc

jūrų arkliukas

con cá ngựa

ruonis

con hải cẩu

medūza

con sứa

krabas

con cua

dinozauras

con khủng long

vėžlys
bendras

con rùa cạn

krokodilas

con cá sấu

Quốc gia

Europa

Châu Âu

Azija

Châu Á

Amerika

Châu Mỹ

Afrika

Châu Phi

Jungtinė Karalystė

Vương quốc Anh

Ispanija

Tây Ban Nha

Šveicarija

Thụy sĩ

Italija

Ý

Prancūzija

Pháp

Vokietija

Đức

Tailandas

Thái Lan

Singapūras

Singapore

Rusija

Japonija

Izraelis

Nga

Nhật Bản

Israel

Indija

Kinija

Jungtinės Amerikos Valstijos

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Meksika

Kanada

Čilė

Mexico

Canada

Chile

Brazilija

Argentina

Pietų Afrika

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigerija

Nigeria

Marokas

Ma Rốc

Libija

Libya

Kenija

Kenya

Alžyras

Algeria

Egiptas

Ai Cập

Naujoji Zelandija

New Zealand

Australija

Úc

Cơ thể

galva

đầu

nosis

mũi

plaukas

tóc

burna

miệng

ausis

tai

akis

mắt

plaštaka

bàn tay

pėda

bàn chân

širdis

tim

smegenys

não

kaklas

cổ

užpakalis

mông

petys

vai

kelis

đầu gối

koja

chân

ranka

tay

pilvas

bụng

krūtis

ngực

nugara

lưng

dantis

răng

liežuvis

lưỡi

lūpa

môi

pirštas

ngón tay

kojų pirštas

ngón chân

skrandis

dạ dày

plaučiai

phổi

kepenys

gan

nervas

dây thần kinh

inkstas

thận

žarnynas

ruột

kakta

trán

smakras

cảm

skruostas

má

barzda

râu

nykštys

ngón cái

mažasis pirštas

ngón tay út

bevardis pirštas

ngón tay đeo nhẫn

vidurinis pirštas

ngón tay giữa

rodomasis pirštas

ngón tay trỏ

piršto nagas

móng tay

kulnas

gót chân

stuburas

xương sống

raumuo

cơ bắp

kaulas
kūnas

xương

skeletas

bộ xương

šonkaulis

xương sườn

slankstelis

đốt sống

šlapimo pūslė

bàng quang

vena

tĩnh mạch

arterija

động mạch

makštis

âm đạo

sperma

tinh trùng

varpa

dương vật

sėklidė

tinh hoàn

Ngôi nhà

durys

cửa

virtuvė

nhà bếp

vonia
namas

phòng tắm

gyvenamasis kambarys

phòng khách

miegamasis

phòng ngủ

sodas

vườn

garažas

gara

siena

tường

rūsys

tầng hầm

tualetas
namas

nhà vệ sinh

laiptai

cầu thang

stogas

mái nhà

langas
pastatas

cửa sổ

peilis

dao

puodelis
karšta

tách

stiklinė

ly

lėkštė

đĩa

puodelis
šalta

cốc

šiukšlių dėžė

thùng rác

dubenėlis

tô

rašomasis stalas

bàn

lova

giường

veidrodis

gương

dušas

vòi hoa sen

sofa

ghế sofa

paveikslas

ảnh

laikrodis
siena

đồng hồ

stalas

bàn

kėdė

ghế

kaimynas

hàng xóm

liftas

thang máy

balkonas

ban công

palėpė

gác xép

kaminas

ống khói

medinis šaukštas

muỗng gỗ

valgymo lazdelė

đũa

stalo įrankiai

bộ dao nĩa

šaukštas

muỗng

šakutė

nĩa

samtis

cái vá

puodas

nồi

keptuvė

chảo

lemputė

bóng đèn

knygų lentyna

giá sách

užuolaida

rèm

čiūžinys

nệm

pagalvė

gối

antklodė

chăn

lentyna

kệ

stalčius

ngăn kéo

spinta

tủ quần áo

kibiras

xô

šluota

chổi

svarstyklės

cái cân

skalbinių krepšys

giỏ đựng đồ giặt

vonia
vanduo

bồn tắm

vonios rankšluostis

khăn tắm

muilas

xà phòng

tualetinis popierius

giấy vệ sinh

rankšluostis

khăn tắm

kriauklė
vonia

bồn rửa mặt

kopėčios

cái thang

pašto dėžutė

hộp thư

tvora

hàng rào

Thức ăn

kiaušinis

trứng

sūris

phô mai

pienas

sữa

žuvis

maistas

cá

mėsa

thịt

kaulas

maistas

xương

aliejus

dầu

duona

bánh mì

cukrus

đường

šokoladas

sô cô la

saldainis

kẹo

pyragas

bánh bông lan

vanduo

nước

kava

cà phê

arbata

trà

alus

bia

vynas

rượu nho

salotos

sa lát

sriuba

súp

desertas

món tráng miệng

pusryčiai

bữa ăn sáng

pietūs
maistas

bữa trưa

vakariene

bữa tối

pica

pizza

ledai

kem

sviestas

bơ

jogurtas

sữa chua

tunas

cá ngừ

lašiša

cá hồi

kumpis

giấm bông

šoninė

thịt ba rọi

dešra

xúc xích

kalakutiena

thịt gà tây

vištiena

thịt gà

jautiena

thịt bò

kiauliena

thịt heo

ėriena

thịt cừu

moliūgas

bí ngô

grybas

nấm

triufelis

nấm cụt

česnakas

tỏi

poras

tỏi tây

imbieras

gừng

baklažanas

cà tím

saldžioji bulvė

khoai lang

morka

cà rốt

agurkas

dưa chuột

čili pipiras

ớt

paprika

ớt chuông

svogūnas

củ hành

bulvė

khoai tây

žiedinis kopūstas

bông cải trắng

kopūstas

bắp cải

brokolis

bông cải xanh

salota

xà lách

špinatai

rau chân vịt

bambukas
maistas

tre

kukurūzas

ngô

salieras

cần tây

žirnis

đậu Hà Lan

pupelė

hạt đậu

kriaušė

quả lê

obuolys

quả táo

alyvuogė

quả ô liu

figa

quả sung

datulė

quả chà là

kokosas

quả dừa

migdolas

quả hạnh nhân

lazdyno riešutas

hạt phỉ

žemės riešutas

đậu phộng

bananas

quả chuối

mangas

quả xoài

kivis

quả kiwi

avokadas

quả bơ

ananasas

quả dứa

arbūzas

dưa hấu

vynuogė

quả nho

melionas

dưa gang

avietė

quả mâm xôi

mėlynė

quả việt quất

braškė

quả dâu tây

vyšnia

quả anh đào

slyva

quả mận

abrikosas

quả mơ

persikas

quả đào

citrina

quả chanh

greipfrutas

quả bưởi

apelsinas

quả cam

pomidoras

cà chua

mèta

bạc hà

citrinžolė

sả

cinamonas

quế

vanilė

vani

druska

muối

pipiras

tiêu

karis

cà ri

tabakas

thuốc lá

tofu

đậu hũ

actas

giấm

makaronas

mì sợi

sojų pienas

sữa đậu nành

miltai

bột mì

ryžis

gạo

aviža

yến mạch

kvietys

lúa mì

soja

đậu nành

riešutas

hạt

medus

mật ong

uogienė

mút

kramtomoji guma

kẹo cao su

blynas

bánh kẹp

sausainis

bánh quy

pudingas

bánh pudding

bandelė

bánh muffin

spurga

bánh rán vòng

energetinis gėrimas

nước tăng lực

apelsinų sultys

nước cam

obuolių sultys

nước táo

pieno kokteilis

sữa lắc

kola

coca cola

karštas šokoladas

sô cô la nóng

kokteilis

rượu cocktail

romas

rượu rum

viskis

rượu whisky

degtinė

rượu vodka

menu

thực đơn

jūros gėrybės

hải sản

spagečiai

mì Ý

suši

sushi

spragėsiai

bắp rang bơ

traškučiai

khoai tây lát mỏng

vištų sparneliai

cánh gà

skrudintos bulvytės

khoai tây chiên

garstyčios

mù tạt

majonezas

sốt mayonnaise

pomidorų padažas

nước sốt cà chua

sumuštinis

bánh mì kẹp

dešrainis

bánh mì kẹp xúc xích

mėsainis

bánh burger

Trường học

knyga

sách

biblioteka

thư viện

namų darbai

bài tập về nhà

egzaminas

bài thi

pamoka

bài học

mokslas

khoa học

istorija

lịch sử

menas

nghệ thuật

rašiklis

cây bút

pieštukas

bút chì

pirmas

thứ nhất

antras

thứ hai

trečias

thứ ba

ketvirtas

thứ tư

moksliniai tyrimai

ngiên cứu

laipsnis

bằng cấp

sporto aikštelė

sân thể thao

žodynas

từ điển

terminas

học kì

sąsiuvinis

sổ tay

geometrija

hình học

politika

chính trị học

filosofija

triết học

ekonomika

kinh tế học

fizinis lavinimas

giáo dục thể chất

biologija

sinh học

matematika

toán học

geografija

địa lý

literatūra

văn học

chemija

hóa học

fizika

vật lý

liniuotė

cải thước

trintukas

cục tẩy

žirklys

cái kéo

lipni juosta

băng dính

klijai

keo dán

tušinukas

bút bi

sąvaržėlė

kẹp giấy

trys procentai

3%

šimtas procentų

100%

nulis procentų

0%

kubinis metras

mét khối

kvadratinis metras

mét vuông

mylia

dặm

metras
100cm

mét

milimetras

mi-li-mét

centimetras

xen-ti-mét

decimetras

đề-xi-mét

sudėtis

phép cộng

atimtis

phép trừ

daugyba

phép nhân

dalyba

phép chia

plotas

diện tích

tūris

thể tích

stačiakampis

hình chữ nhật

kvadratas

hình vuông

trikampis

tam giác

apskritimas

hình tròn

litras

lít

mililitras

mililít

tona

kilogramas

gramas

tấn

kilôgam

gram

magnetas

mikroskopas

piltuvėlis

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

laboratorija

paskaita

phòng thí nghiệm

bài giảng

Thiên nhiên

pelenai

tro

ugnis

lửa

deimantas

kim cương

mėnulis

mặt trăng

saulė

mặt trời

žvaigždė

ngôi sao

planeta

hành tinh

pakrantė

bờ biển

ežeras

hồ

miškas

rừng

dykuma

sa mạc

kalva

đồi núi

uola

đá

upė

con sông

slėnis

thung lũng

kalnas

núi

sala

đảo

vandenynas

đại dương

jūra

biển

ledas

băng

sniegas

tuyết

audra

bão táp

lietus

mưa

vėjas

gió

medis

cây

žolė

cỏ

rožė

hoa hồng

gėlė

hoa

metalas

kim loại

dirvožemis

đất

lava

dung nham

akmens anglis

than

smėlis

cát

molis

đất sét

raketa

tên lửa

palydovas

vệ tinh

galaktika

thiên hà

asteroidas

tiểu hành tinh

žemynas

lục địa

pusiaujas

đường Xích đạo

Pietų ašigalis

Nam cực

Šiaurės ašigalis

Bắc cực

upelis

suối

atogrąžų miškai

rừng nhiệt đới

urvas

hang

krioklys

thác nước

krantas

bờ biển

ledynas

sông băng

žemės drebėjimas

động đất

krateris

miệng núi lửa

ugnikalnis

núi lửa

atmosfera

khí quyển

potvynis

lũ lụt

rūkas

sương mù

vaivorykštė

cầu vồng

griaustinis

tiếng sấm

žaibas

tia chớp

perkūnija

cơn dông

temperatūra

nhệt độ

taifūnas

bão nhiệt đới

uraganas

bão

debesis

mây

šaka

cành cây

lapas

lá cây

šaknis

rễ cây

kamienas

thân cây

sėkla

hạt giống

plastikas

nhựa

anglies dioksidas

cacbon điôxít

atomas

nguyên tử

geležis

sắt

deguonis

ôxy

auksas

sidabras

vàng

bạc

Giao thông

automobilis

xe hơi

autobusas

xe buýt

traukinys

xe lửa

traukinių stotis

ga xe lửa

autobusų stotelė

trạm dừng xe buýt

lėktuvas

máy bay

laivas

tàu

sunkvežimis

xe tải

dviratis

xe đạp

motociklas

xe mô tô

taksi

xe taxi

šviesoforas

đèn giao thông

automobilių stovėjimo
aikštelė

bãi đậu xe

kelias

đường

akumuliatorius

ắc quy

variklis
automobilis

động cơ

oro pagalvė

túi khí

vairas

vô-lăng

saugos diržas

dây an toàn

padanga

lốp xe

bagażinė

cốp sau

bilių pardavimo automatas

máy bán vé

bilių kasa

phòng bán vé

metro

tàu điện ngầm

greitasis traukinys

tàu cao tốc

lokomotyvas

đầu máy

tramvajus

xe điện

mokyklinis autobusas

xe buýt trường học

mikroautobusas

xe buýt nhỏ

oro uostas

sân bay

aviakompanija

hãng hàng không

sraigtasparnis

máy bay trực thăng

pirmoji klasė

hạng nhất

ekonominė klasė

hạng phổ thông

verslo klasė

hạng thương gia

gelbėjimosi liemenė

áo phao

konteineris

công ten nơ

povandeninis laivas

tàu ngầm

kruizinis laivas

tàu du lịch

konteinerių laivas

tàu chở hàng

jachta

du thuyền

keltas

phà

uostas

hải cảng

gelbėjimo valtis

xuồng cứu sinh

radaras

ra đa

gatvės šviesos

đèn đường

šaligatvis

vĩa hề

degalinė

trạm xăng

statybų aikštelė

pėsčiųjų perėja

eismo spūstys

công trường

vạch qua đường

tắc đường

greitkelis

tankas

ekskavatorius

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

traktorius

priekaba

motoroleris

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

lynų keltuvas

xe cáp treo

Thành phố

ligoninė

bệnh viện

mokykla

trường học

namas
namas

nhà ở

sąskaita

hóa đơn

turgus

chợ

parduotuvė

siêu thị

butas

căn hộ

universitetas

trường đại học

ūkis

nông trại

bažnyčia

nhà thờ

restoranas

nhà hàng

baras

quán bar

sporto salė

phòng thể dục

parkas

công viên

tualetas
parkas

nhà vệ sinh

žemėlapis

bản đồ

greitoji pagalba

xe cứu thương

policija

cảnh sát

ugniagesiai

lính cứu hỏa

šalis

quốc gia

priemiestis

ngoại ô

kaimas

ngôi làng

garantija

bảo hành

prekybos centras

trung tâm mua sắm

vaistinė

tiệm thuốc

dangoraižis

tòa nhà chọc trời

pilis

lâu đài

ambasada

đại sứ quán

sinagoga

giáo đường Do Thái

šventykla

ngôi đền

gamykla

nhà máy

mečetė

nhà thờ Hồi giáo

miesto rotušė

tòa thị chính

paštas

bưu điện

fontanas

đài phun nước

naktinis klubas

câu lạc bộ đêm

suoliukas

băng ghế

golfo laukas

sân golf

futbolo stadionas

sân bóng đá

plaukimo baseinas
pastatas

hồ bơi

teniso aikštelė

sân quần vợt

turizmo informacija

thông tin du lịch

kazino

sòng bạc

meno galerija

phòng triển lãm nghệ thuật

muziejus

bảo tàng

nacionalinis parkas

công viên quốc gia

suvenyras

quà lưu niệm

akvariumas

thủy cung

vandens nusileidimo
kalneliai

trượt nước

amerikietiški kalneliai

tàu lượn siêu tốc

vandens parkas

công viên nước

zoologijos sodas

vườn bách thú

žaidimų aikštelė

sân chơi

avarinis išėjimas
pastatas

cửa thoát hiểm

gaisro signalizacija

chuông báo cháy

gesintuvas

bình cứu hỏa

policijos nuovada

đồn cảnh sát

valstybė

tiểu bang

regionas

khu vực

sostinė

thủ đô

Bệnh viện

nelaimingas atsitikimas

tai nạn

pacientas

bệnh nhân

operacija

phẫu thuật

tabletė

viên thuốc

karščiavimas

sốt

kosulys

ho

skubios pagalbos skyrius

phòng cấp cứu

intensyviosios terapijos
skyrius

khoa hồi sức tích cực

laukiamasis

phòng chờ

aspirinas

thuốc aspirin

migdomieji

thuốc ngủ

galiojimo laikas

ngày hết hạn

dozavimas

liều lượng

sirupas nuo kosulio

si-rô ho

šalutinis poveikis

tác dụng phụ

insulinas

insulin

milteliai

bột

kapsulė

viên nhộng

vitaminas

vitamin

skausmą malšinantys vaistai

thuốc giảm đau

antibiotikai

kháng sinh

bakterija

vi khuẩn

virusas

vi rút

širdies priepuolis

đau tim

viduriavimas

tiêu chảy

diabetas

tiểu đường

insultas

đột quỵ

astma

hen suyễn

vėžys

ung thư

gripas

cúm

danties skausmas

đau răng

saulės nudegimas

cháy nắng

gerklės skausmas

viêm họng

skrandžio skausmas

đau bụng

infekcija

nhiễm trùng

alergija

dị ứng

mėšlungis

chuột rút

galvos skausmas

đau đầu

švirkštas

ống tiêm

ramentas

nặng

rentgeno nuotrauka

chụp X quang

ultragarso aparatas

máy siêu âm

pleistras

bó bột

neįgaliojo vežimėlis

xe lăn

įtvaras

bó bột

pulsas

mạch

sužalojimas

chấn thương

skubi pagalba

cấp cứu

smegenų sukrėtimas

chấn động

nudegimas

vết bỏng

lūžis

gãy xương

kontraceptinė tabletė

thuốc tránh thai

nėštumo testas

thử thai

Nghề nghiệp

gydytojas

bác sĩ

slaugytoja

y tá

policininkas

cảnh sát

prezidentas

tổng thống

kapitonas

thuyền trưởng

detektyvas

thám tử

pilotas

phi công

profesorius

giáo sư

mokytojas

giáo viên

advokatas

luật sư

sekretorė

thư ký

asistentas

trợ lý

teisėjas
teismas

thẩm phán

vadovas

quản lý

virėjas

đầu bếp

taksi vairuotojas

tài xế taxi

autobuso vairuotojas

tài xế xe buýt

modelis

người mẫu

menininkas

nghệ sĩ

ministras pirmininkas

thủ tướng

vaistininkas

được sĩ

ugniagesys

lính cứu hỏa

odontologas

nha sĩ

verslininkas

doanh nhân

politikas

chính trị gia

programuotojas

lập trình viên

stiuardėsė

tiếp viên hàng không

mokslininkas

nhà khoa học

darželio auklėtoja

giáo viên mầm non

architektas

kiến trúc sư

buhalteris

kế toán viên

konsultantas

tư vấn viên

prokuroras

công tố viên

generalinis vadybininkas

tổng quản lý

asmens sargybinis

vệ sĩ

nuomotojas

chủ nhà

padavėjas

bồi bàn

apsaugos darbuotojas

nhân viên bảo vệ

kareivis

bộ đội

žvejys

ngư dân

valytojas

nhân viên vệ sinh

santechnikas

thợ sửa ống nước

elektrikas

thợ điện

ūkininkas

nông dân

registratorė

lễ tân

paštininkas

người đưa thư

kasininkas

thu ngân

kirpėjas

thợ làm tóc

autorius

tác giả

žurnalistas

nhà báo

fotografas

nhiếp ảnh gia

gelbėtojas

nhân viên cứu hộ

dainininkas

ca sĩ

muzikantas

nhạc sĩ

aktorius

diễn viên

reporteris

phóng viên

treneris

huấn luyện viên

teisėjas
sportas

trọng tài

Kinh doanh

pinigai

tiền

biuras

văn phòng

stresas

áp lực

draudimas

bảo hiểm

personalas

nhân viên

skyrius

bộ phận

atlyginimas

lương

adresas

địa chỉ

laiškas

lá thư

telefono numeris

số điện thoại

url

url

el. pašto adresas

địa chỉ email

interneto svetainė

trang mạng

el. laiškas

thư điện tử

parašas

chữ ký

nuostolis

thua lỗ

pelnas

lợi nhuận

klientas

khách hàng

suma

số tiền

kredito kortelė

thẻ tín dụng

slaptažodis

mật khẩu

bankomatas

máy rút tiền

mokestis

thuế

susitikimų kambarys

phòng họp

vizitinė kortelė

đanh thiếp

IT

công nghệ thông tin

žmogiškieji ištekliai

nhân sự

teisės skyrius

bộ phận pháp lý

būhalterinė apskaita

kế toán

rinkodara

tiếp thị

pardavimas

bán hàng

kolega

đồng nghiệp

darbdavys

người sử dụng lao động

darbuotojas

nhân viên

užrašai

chú thích

pristatymas

thuyết trình

aplankas
biuras

bìa cứng

guminis antspaudas

con dấu cao su

projektorius

máy chiếu

siuntinys

bưu kiện

pašto ženklas

con tem

vokas

phong bì

naršyklė

trình duyệt

investicija

đầu tư

akcijų birža

sàn giao dịch chứng khoán

banknotas

tiền giấy

moneta

tiền xu

palūkanos

tiền lãi

paskola

khoản vay

sąskaitos numeris

số tài khoản

banko sąskaita

tài khoản ngân hàng

Thiết bị

telefonas

điện thoại

televizorius
prietaisas

bộ tivi

fotoaparatas

máy ảnh

radijas

đài radio

ventiliatorius

quạt

oro kondicionierius

máy điều hòa

kavos aparatas

máy pha cà phê

skrudintuvas

máy nướng bánh mì

dulkių siurblys

máy hút bụi

plaukų džiovintuvas

máy sấy tóc

virdulys

ấm đun nước

indaplovė

máy rửa chén

viryklė

bếp điện

orkaitė

lò nướng

mikrobangų krosnelė

lò vi sóng

šaldytuvas

tủ lạnh

skalbimo mašina

máy giặt

nuotolinio valdymo pultas

điều khiển từ xa

ausinės

tai nghe

pelė
kompiuteris

chuột

klaviatūra

bàn phím

kietasis diskas

ổ cứng

USB atmintinė

thanh USB

skeneris

máy quét

spausdintuvas

máy in

ekranas
kompiuteris

màn hình

nešiojamas kompiuteris

máy tính xách tay

robotas

rô bốt

garsiakalbis

loa

